

Số: 16/2024/CBTT

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2024 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bình Dương, tháng 07 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31

112/125/Ấp Tân Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.330.063.130	688.957.513.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.383.705.605	46.397.289.524
1. Tiền	111		72.383.705.605	46.397.289.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.306.234.052	484.649.579.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.335.555.288	80.649.712.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	61.523.529.137	13.021.245.015
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	364.000.000.000	338.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	74.068.191.609	53.249.664.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(621.041.982)	(621.041.982)
IV. Hàng tồn kho	140	12	142.412.736.047	155.801.736.352
1. Hàng tồn kho	141		142.412.736.047	155.801.736.352
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227.387.426	108.907.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	227.387.426	108.907.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		871.862.756.066	841.520.193.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.340.755.945	4.809.117.906
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	6.340.755.945	4.809.117.906
II. Tài sản cố định	220		135.400.595.927	106.658.624.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	70.160.520.486	74.442.183.723
- Nguyên giá	222		126.743.611.096	126.248.302.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.583.090.610)	(51.806.118.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	65.240.075.441	32.216.440.769
- Nguyên giá	225		67.553.941.214	32.995.501.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.313.865.773)	(779.060.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	8.668.420.969	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.668.420.969	8.583.892.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		697.500.000.000	697.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	697.500.000.000	697.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.952.983.225	23.968.558.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.952.983.225	23.968.558.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.612.192.819.196	1.530.477.706.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		418.749.880.591	362.273.197.860
I. Nợ ngắn hạn	310		372.941.232.751	327.674.729.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	37.790.351.426	133.414.883.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	40.376.656.792	19.640.774.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	10.957.592.362	7.432.492.091
4. Phải trả người lao động	314		1.061.943.650	1.132.259.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	2.272.983.150	1.431.534.830
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	752.654.934	628.969.624
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	279.724.728.913	163.796.382.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.321.524	197.434.150
II. Nợ dài hạn	330		45.808.647.840	34.598.467.906
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	42.360.249.996	30.946.750.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	3.448.397.844	3.651.717.906
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.193.442.938.605	1.168.204.508.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.193.442.938.605	1.168.204.508.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.887.414.511	106.648.984.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.858.969.042	53.981.277.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.028.445.469	52.667.707.418
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.612.192.819.196	1.530.477.706.607

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Bảo Long

Đào Huỳnh Kim

Phan Minh Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

MÃ SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	111.924.697.080	110.395.777.717	174.889.253.358	206.310.270.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.924.697.080	110.395.777.717	174.889.253.358	206.310.270.769
4. Giá vốn hàng bán	11	28	85.896.108.506	84.569.528.549	136.704.661.780	160.977.941.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.028.588.574	25.826.249.168	38.184.591.578	45.332.329.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.535.346.908	3.997.394.358	12.822.677.010	4.263.430.620
7. Chi phí tài chính	22	30	5.158.801.506	2.729.934.513	8.996.006.099	4.045.170.691
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.158.801.506	2.729.934.513	8.996.006.099	4.045.170.691
8. Chi phí bán hàng	25	31	2.113.060.997	7.595.490.320	4.084.521.155	10.283.460.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.815.811.568	2.359.331.113	5.193.625.909	4.677.442.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.476.261.411	17.138.887.580	32.733.115.425	30.589.686.614
11. Thu nhập khác	31	32	175.606.141	6.033.852.236	1.651.098.018	7.143.124.830
12. Chi phí khác	32	33	450.950.888	163.896.985	1.779.762.606	273.202.099
13. Lợi nhuận khác	40		(275.344.747)	5.869.955.251	(128.664.588)	6.869.922.731
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.200.916.664	23.008.842.831	32.604.450.837	37.459.609.345
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	4.495.298.533	4.601.768.566	6.576.005.368	7.491.921.869
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.705.618.131	18.407.074.265	26.028.445.469	29.967.687.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	169	175	248	285
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-



Kế toán trưởng
 Đào Huỳnh Kim

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024
 Người lập
 Phan Minh Tiến

Nguyễn Bảo Long

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.604.450.837	37.459.609.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.488.694.815	4.415.401.624
- Các khoản dự phòng	03	377.613.160	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.974.901.181)	(3.994.945.077)
- Chi phí lãi vay	06	8.996.006.099	4.045.170.691
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.491.863.730	41.925.236.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.042.094.873)	(39.470.773.481)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.389.000.305	211.753.146.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.787.163.579)	(47.438.754.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(102.904.505)	(3.022.652.156)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.996.006.099)	(4.045.170.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.101.845.027)	(5.309.044.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(719.789.700)	(1.124.072.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.868.939.748)	153.267.916.219
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.428.440.000)	(1.926.353.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(861.300.000.000)	(273.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	835.650.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.241.948.931	3.994.945.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.486.491.069)	(271.431.408.623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	247.379.248.122	134.289.742.339
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.093.901.220)	(25.444.740.064)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.943.500.004)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.341.846.898	108.845.002.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.986.416.081	(9.318.490.129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.397.289.524	19.602.344.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.383.705.605	10.283.854.509

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Long

Kế toán trưởng

Đào Huỳnh Kim

Người lập

Phan Minh Tiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/11/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ:	1.049.999.780.000 VND
Số lượng cổ phiếu:	104.999.978 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 VND
Mã chứng khoán:	BMJ

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 81 người (tại ngày 31/03/2024 là 86 người).

Công ty có địa chỉ trụ sở chính tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.4. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác - phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đá xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/h với thời gian khấu hao là 12 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vỏ xe... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khối ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.933.922.379	2.707.361.761
Tiền gửi ngân hàng	67.449.783.226	43.689.927.763
Cộng	72.383.705.605	46.397.289.524

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 30/06/2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	7.884.617.848	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	7.884.617.848	-
Phải thu khách hàng khác	24.335.555.288	(621.041.982)	72.765.094.281	(621.041.982)
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	16.003.491.658	-	59.645.904.909	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Đông VN	213.474.597	-	218.755.064	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Tân Tiến	989.435.692	-	1.205.634.961	-
CN Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Nam Hoàng Ngân	200.000.000	-	289.397.056	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	113.429.710	-	1.205.634.961	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	1.743.781.092	-	4.016.576.257	-
Công ty TNHH Đầu tư – Xây dựng Nguyên Cát	876.873.869	-	2.472.321.536	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiền Danh	834.806.793	-	408.829.362	-
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Tú Tài	991.177.962	-	1.495.007.851	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	1.055.015.000	-	1.055.015.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	(10.701.946)	10.701.946	(10.701.946)
Công ty TNHH XD và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	(380.186.540)	380.186.540	(380.186.540)
Công ty CP XD Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	(230.153.496)	230.153.496	(230.153.496)
Các đối tượng khác	693.026.933	-	130.975.342	-
Cộng	24.335.555.288	(621.041.982)	80.649.712.129	(621.041.982)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	46.170.309.242	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	46.170.309.242	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	15.353.219.895	-	13.021.245.015	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	10.345.004.000	-	9.978.660.000	-
Công Ty TNHH Hoàng Long Tín	4.252.135.608	-	2.794.176.000	-
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Hoàng Linh Phát	404.723.669	-	232.576.155	-
Công Ty TNHH Xây Lắp Điện Hưng Thuận	345.027.600	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.329.018	-	15.832.860	-
Cộng	61.523.529.137	-	13.021.245.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn 3 tháng và tự động gia hạn không quá 2 lần kể từ ngày vay. Các khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với lãi suất 6,5%/năm và được bảo đảm bởi tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	74.068.191.609	-	53.249.664.653	-
Tạm ứng	18.092.467.200	-	5.422.199.880	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	571.471.621	-	571.471.621	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	45.000.000.000		45.000.000.000	
Thuế GTGT tương ứng gốc nợ thuê tài chính	3.185.759.262		1.607.500.001	
Phải thu khác	7.218.493.526	-	648.493.151	-
Dài hạn	6.340.755.945	-	4.809.117.906	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.877.046.945	-	3.651.717.906	-
Ký quỹ khác	2.463.709.000		1.157.400.000	
Cộng	80.408.947.554	-	58.058.782.559	-

- (i) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Ngắn hạn	227.387.426		108.907.390	
Chi phí sửa chữa	70.136.725		94.653.333	
Chi phí khác	157.250.701		14.254.057	
Dài hạn	23.952.983.225		23.968.558.756	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	16.287.202.125		17.776.302.255	
Phụ tùng	429.489.040		625.847.823	
Chi phí khác	7.236.292.060		5.566.408.678	
Cộng	24.180.370.651		24.077.466.146	

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	431.642.640	-	485.421.407	-
Công cụ, dụng cụ	894.309.437	-	963.040.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	69.272.905.352	-	80.343.969.714	-
Thành phẩm	4.813.267.192	-	6.541.829.318	-
Hàng hoá	67.000.611.426	-	67.467.475.885	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	5.858.611.426	-	6.325.475.885	-
Cộng	142.412.736.047	-	155.801.736.352	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá	733.302.712	249.296.294
Chi phí dở dang dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Chi phí dở dang dự án BĐS VSIP	-	-
Chi phí dở dang thi công CSHT và XDDD	1.175.102.640	12.730.173.420
Cộng	69.272.905.352	80.343.969.714

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2024		01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng					
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	230.153.496	-	> 3 năm	230.153.496	-
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường Anh Tuấn	380.186.540	-	> 3 năm	380.186.540	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đại Khoa	10.701.946	-	> 3 năm	10.701.946	-
Cộng	621.041.982	-		621.041.982	-

14. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thời gian quá hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	18,19%	18,19%	18,19%	18,19%
Cộng		697.500.000.000		697.500.000.000

Công ty nhận chuyển nhượng 1.125.000 cổ phần chiếm 18,19% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCPI/AHP ngày 28 tháng 09 năm 2021, 01/2022/HĐCNCPI/AHP, 02/2021/HĐCNCPI/AHP, 03/2021/HĐCNCPI/AHP ngày 25 tháng 05 năm 2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	4.915.241.668	107.767.375.032	13.327.670.754	238.015.000	126.248.302.454
Mua trong kỳ	-	1.870.000.000	-	-	1.870.000.000
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.374.691.358)	-	-	(1.374.691.358)
Tại ngày 30/06/2024	4.915.241.668	108.262.683.674	13.327.670.754	238.015.000	126.743.611.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	4.843.037.894	38.935.026.148	7.835.732.187	192.322.502	51.806.118.731
Khấu hao trong kỳ	48.135.840	4.415.246.405	481.182.240	9.325.002	4.953.889.487
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.917.608)	-	-	(176.917.608)
Tại ngày 30/06/2024	4.891.173.734	43.173.354.945	8.316.914.427	201.647.504	56.583.090.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	72.203.774	68.832.348.884	5.491.938.567	45.692.498	74.442.183.723
Tại ngày 30/06/2024	24.067.934	65.089.328.729	5.010.756.327	36.367.496	70.160.520.486
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.817.123.889	22.944.153.906	5.626.004.252	182.065.000	32.569.347.047
Giá trị còn lại của TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	51.282.942.710	-	-	51.282.942.710

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	32.995.501.214	32.995.501.214
Tăng trong kỳ	34.558.440.000	34.558.440.000
Tại ngày 30/06/24	67.553.941.214	67.553.941.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	779.060.445	779.060.445
Khấu hao trong kỳ	1.534.805.328	1.534.805.328
Tại ngày 30/06/24	2.313.865.773	2.313.865.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	32.216.440.769	32.216.440.769
Tại ngày 30/06/2024	65.240.075.441	65.240.075.441

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	-	185.000.000	185.000.000
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	185.000.000	185.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng trong	Giảm trong	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.583.892.372	84.528.597	-	8.668.420.969

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công Ty Cổ Phần Đá Op Lát An Bình	724.913.280	724.913.280	91.159.132.684	91.159.132.684
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	724.913.280	724.913.280	1.024.357.612	1.024.357.612
	-	-	90.134.775.072	90.134.775.072
Các khoản phải trả người bán khác	37.065.438.146	37.065.438.146	42.255.750.687	42.255.750.687
Tổng Công Ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	716.369.784	716.369.784	1.210.573.467	1.210.573.467
CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Bình Dương	759.017.938	759.017.938	1.019.212.747	1.019.212.747
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	412.663.182	412.663.182	245.023.586	245.023.586
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư ACG Việt Nam	3.855.006.107	3.855.006.107	6.704.737.994	6.704.737.994
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng C BHI	5.753.776.728	5.753.776.728	8.340.353.515	8.340.353.515
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	1.577.246.575	1.577.246.575	3.212.978.784	3.212.978.784
Công Ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Thanh Bình	56.579.665	56.579.665	677.482.474	677.482.474
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thanh Bình	2.734.403.699	2.734.403.699	-	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Liên Thanh Bình	8.335.608.600	8.335.608.600	-	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	1.793.363.760	1.793.363.760	1.842.826.140	1.842.826.140
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phát Bình Phước	529.717.616	529.717.616	3.422.088.242	3.422.088.242
Công ty TNHH MTV TM Dịch Vụ Tâm Thái Hòa	2.606.434.316	2.606.434.316	3.733.068.292	3.733.068.292
Công Ty TNHH Thương Mại & Logistics HAFA	1.300.510.290	1.300.510.290	2.625.806.347	2.625.806.347
Chi nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Bình Nguyễn	1.890.146.940	1.890.146.940	2.504.105.844	2.504.105.844
Các đối tượng khác	4.744.592.946	4.744.592.946	5.558.464.342	5.558.464.342
Cộng	37.790.351.426	37.790.351.426	133.414.883.371	133.414.883.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.589.726.634,00	5.943.879.773	3.337.776.608	4.195.829.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.138.192	6.576.005.368	5.101.845.027	4.495.298.533
Thuế thu nhập cá nhân	11.999.119	77.289.097	79.736.529	9.551.687
Thuế tài nguyên	2.599.358.584	4.095.195.159	4.643.195.812	2.051.357.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.513.909	27.513.909	-
Phí bảo vệ môi trường	210.269.562	1.287.996.990	1.292.712.140	205.554.412
Cộng	7.432.492.091	18.007.880.296	14.482.780.025	10.957.592.362

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản vay ngắn hạn	279.724.728.913	163.796.382.011
- Các khoản vay dài hạn nợ thuế tài chính đến hạn trả	260.201.728.909	150.323.382.011
	19.523.000.004	13.473.000.000
Dài hạn		
- Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	42.360.249.996	30.946.750.000
Cộng	322.084.978.909	194.743.132.011

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21.1 Các khoản vay

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	150.323.382.011	150.323.382.011	217.129.248.118	107.250.901.220	260.201.728.909	260.201.728.909
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	77.960.008.582	77.960.008.582	87.862.636.849	59.746.535.700	106.076.109.731	106.076.109.731
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	31.054.848.237	31.054.848.237	39.870.403.720	20.938.618.039	49.986.633.918	49.986.633.918
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	41.308.525.192	41.308.525.192	25.229.783.924	26.565.747.481	39.972.561.635	39.972.561.635
Ngân Hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	-	-	64.166.423.625	-	64.166.423.625	64.166.423.625
Vay dài hạn đến hạn trả	7.686.000.000	7.686.000.000	-	-	7.686.000.000	7.686.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	7.686.000.000	7.686.000.000	-	-	7.686.000.000	7.686.000.000
Vay dài hạn	15.032.500.000	15.032.500.000	-	3.843.000.000	11.189.500.000	11.189.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	15.032.500.000	15.032.500.000	-	3.843.000.000	11.189.500.000	11.189.500.000
Cộng	173.041.882.011	173.041.882.011	217.129.248.118	111.093.901.220	279.077.228.909	279.077.228.909

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21.2 Nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	5.787.000.000	5.787.000.000	6.050.000.004	-	11.837.000.004	11.837.000.004
Nợ thuế tài chính dài hạn Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	15.914.250.000	-	24.200.000.000	8.943.500.004	31.170.749.996	31.170.749.996
Cộng	21.701.250.000	5.787.000.000	30.250.000.004	8.943.500.004	43.007.750.000	43.007.750.000

(1) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 102/2023/CN.MN-CTTC ngày 19/09/2023 và Hợp đồng số 30/2024/CN.MN-CTTC ngày 04/06/2024. Thuế đây chuyển máy nghiên đã công suất 400 tấn/giờ trong thời gian 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cố định trong suốt thời gian thuế là 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	22.598.691.455	1.263.629.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	16.856.419.276	-
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	5.742.272.179	1.263.629.944
Các bên khác	17.777.965.337	18.377.144.458
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng - Xây Dựng - Thương Mại Hoàng Sơn	53.895.982	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Đê Kè Và Phát Triển Nông Thôn Hải Dương	321.943.486	-
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex Bình Phước	17.068.436.907	17.795.234.322
Các đối tượng khác	333.688.962	581.910.136
Cộng	40.376.656.792	19.640.774.402

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.272.983.150	1.431.534.830
Chi phí phải trả tiền thuê đất	1.273.373.836	-
Trích trước chi phí lãi vay	382.190.696	283.584.728
Các khoản trích trước khác	617.418.618	1.147.950.102
Dài hạn	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Cộng	2.272.983.150	1.431.534.830

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024	01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.968.632	19.968.632	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	263.338.537	263.338.537	130.304.081	130.304.081
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	419.899.132	419.899.132	360.577.311	360.577.311
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	36.815.000	36.815.000	36.815.000	36.815.000
Các khoản phải trả khác	12.633.633	12.633.633	101.273.232	101.273.232
Cộng	752.654.934	752.654.934	628.969.624	628.969.624

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phí cải tạo phục hồi môi trường	3.448.397.844	3.651.717.906
Cộng	3.448.397.844	3.651.717.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747					
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-					
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-					
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747					
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747					
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	26.028.445.469				26.028.445.469	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	(526.677.074)				(526.677.074)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-				-	
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	-	-	-	-	-				-	
Trích thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(263.338.537)				(263.338.537)	
Số dư tại ngày 30/06/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	131.887.414.511	1.193.442.938.605					



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Kim Thanh	25.437.707	254.377.070.000	24,23%	25.437.707	254.377.070.000	24,23%
Nguyễn Hải Đăng	13.227.500	132.275.000.000	12,60%	13.227.500	132.275.000.000	12,60%
Đào Quang Linh	5.251.400	52.514.000.000	5,00%	5.251.400	52.514.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	61.083.371	610.833.710.000	58,17%	61.083.371	610.833.710.000	58,17%
Cộng	104.999.978	1.049.999.780.000	100%	104.999.978	1.049.999.780.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	46.280.768.397	63.719.959.654
Doanh thu thi công công trình	20.170.920.765	27.217.401.907
Doanh thu bán hàng hóa	45.213.217.010	19.144.779.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.090.908	313.636.362
Doanh thu khác	700.000	-
Cộng	111.924.697.080	110.395.777.717

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	9.314.181.564	234.268.946
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	73.446.214.918	45.592.962.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.158.061.506	41.071.680.745
Giá vốn thi công công trình	10.064.620.518	25.310.320.038
Giá vốn của hàng hoá đã bán	42.673.426.482	18.187.527.766
Cộng	85.896.108.506	84.569.528.549

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.637.908	7.552.358
Lãi cho vay	6.527.709.000	3.989.842.000
Cộng	6.535.346.908	3.997.394.358

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.158.801.506	2.729.934.513
Cộng	5.158.801.506	2.729.934.513

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.113.060.997	7.595.490.320
Chi phí vận chuyển	1.605.872.804	7.334.401.446
Chi phí khác bằng tiền	507.188.193	261.088.874
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.815.811.568	2.359.331.113
Chi phí nhân viên quản lý	1.613.618.218	1.569.976.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.399.112	105.266.302
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.353.445	533.948.265
Chi phí khác bằng tiền	520.440.793	150.140.291
Cộng	4.928.872.565	9.954.821.433

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	5.869.860.000
Thu hộ tiền điện các hộ dân	175.374.885	163.893.160
Các khoản khác	231.256	99.076
Cộng	175.606.141	6.033.852.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Khoản chậm nộp	275.572.563	-
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	175.374.885	163.896.985
Chi phí khác	3.440	-
Cộng	450.950.888	163.896.985

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.385.883.026	11.462.778.526
Chi phí nhân công	3.646.618.390	2.337.576.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.318.439.758	2.106.842.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.792.830.539	47.465.709.110
Chi phí khác bằng tiền	3.786.059.670	4.178.672.302
Cộng	34.929.831.383	67.551.578.596

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.200.916.664	23.008.842.831
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	275.576.003	
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	275.576.003	
Thu nhập chịu thuế	22.476.492.667	23.008.842.831
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	4.495.298.533	4.601.768.566
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.495.298.533	4.601.768.566

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2.2024	Quý 2.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.705.618.131	18.407.074.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.705.618.131	18.407.074.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	104.999.978	104.999.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	175

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Quý 2.2024	Quý 2.2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Tổng giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này		
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này		
Giao dịch với các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC			
Mua hàng			
Thi công công trình		8.115.920.518	24.795.959.450
Thuê máy xúc		52.608.000	52.608.000
Bán hàng			
Thu tiền		76.479.652.223	45.592.962.833
Cho thuê xe		259.090.908	313.636.362
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình			
Mua hàng			
Dịch vụ khoan		878.112.000	824.568.000
Mua đá			12.137.565.740
Thuê xe		55.500.000	54.545.454
Chi trả cổ tức			
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc			
		Quý 2.2024	Quý 2.2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Long Tổng Giám đốc		107.540.000	92.040.000
Bà Nguyễn Thị thúy Vân Thành viên HĐQT		45.500.000	-
Cộng		153.040.000	92.040.000

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.



Nguyễn Bảo Long

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Đào Huỳnh Kim

Đào Huỳnh Kim

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phan Minh Tiến

Phan Minh Tiến